

Công ty Cổ phần Vinafco



Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Vinafcó
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafcó (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Chủ tịch (<i>từ ngày 24/4/2015</i>)
	Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch (<i>đến ngày 23/4/2015</i>)
	Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch
	Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
	Ông Takashi Kajiwara	Thành viên
	Ông Takeshi Osumi	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng ban (<i>từ ngày 24/4/2015</i>)
		Thành viên (<i>đến ngày 23/4/2015</i>)
	Bà Nguyễn Phương Khanh	Trưởng ban (<i>đến ngày 23/4/2015</i>)
	Ông Dương Đình Khôi	Thành viên (<i>từ ngày 24/4/2015</i>)
	Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Minh Thuận	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Vinafcó (trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108504 ngày 19 tháng 11 năm 2013. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 838 Bạch Đằng, Phường Thanh.Lương, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Vinafco
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

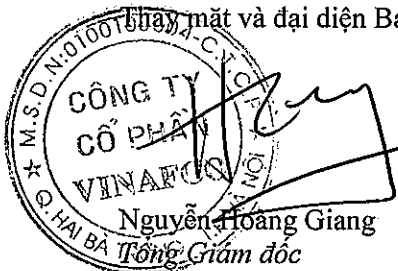

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chữ ký và đại diện Ban Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30-03-2016



KPMG Limited

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30-03-2016, được trình bày từ trang 5 đến 49.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

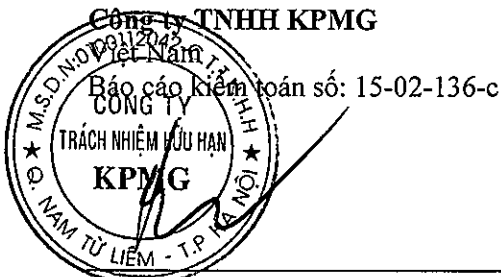
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, 30 -03- 2016

Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Công ty Cổ phần Vinafco

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		257.109.925.539	216.127.403.954
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	26.913.553.031	4.319.409.476
Tiền	111		26.913.553.031	4.319.409.476
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	13.005.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	16.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(3.195.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		209.857.923.159	196.355.652.810
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	175.354.482.032	151.714.749.671
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.283.636.077	20.701.323.437
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.300.000.000	13.300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.329.265.034	11.987.711.597
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.409.459.984)	(1.348.131.895)
Hàng tồn kho	140	9	16.514.246.441	71.390.320
Hàng tồn kho	141		16.514.246.441	71.390.320
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.824.202.908	2.375.951.348
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		755.559.624	853.895.298
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.835.373.722	1.080.311.166
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19(a)	233.269.562	441.744.884

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinafco

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		340.427.228.723	373.099.724.649
Các khoản phải thu dài hạn	210		277.527.500	117.150.000
Phải thu dài hạn khác	216		277.527.500	117.150.000
Tài sản cố định	220		66.935.373.079	22.258.704.639
Tài sản cố định hữu hình	221	10	23.990.771.694	17.362.796.779
Nguyên giá	222		46.616.021.596	39.787.249.540
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.625.249.902)	(22.424.452.761)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	3.222.854.419	4.143.670.015
Nguyên giá	225		6.445.709.005	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.222.854.586)	(2.302.038.990)
Tài sản cố định vô hình	227	12	39.721.746.966	752.237.845
Nguyên giá	228		45.326.913.099	1.872.602.355
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.605.166.133)	(1.120.364.510)
Bất động sản đầu tư	230	13	-	56.522.319.766
Nguyên giá	231		-	62.293.210.618
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(5.770.890.852)
Tài sản dở dang dài hạn	240		60.367.914.105	48.159.955.486
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	60.367.914.105	48.159.955.486
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	208.291.829.308	205.678.894.871
Đầu tư vào công ty con	251		214.665.774.783	215.780.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.373.945.475)	(10.101.105.129)
Tài sản dài hạn khác	260		4.554.584.731	40.362.699.887
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	4.554.584.731	40.362.699.887
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		597.537.154.262	589.227.128.603

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinafco

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		172.451.552.344	157.914.860.475
Nợ ngắn hạn	310		155.714.233.632	144.978.714.263
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	59.505.012.018	28.087.702.714
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19(b)	1.183.132.965	12.421.737.466
Phải trả người lao động	314		2.066.608.054	1.692.375.454
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.086.828.001	560.465.063
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	41.646.293.313	80.835.291.605
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	50.090.516.088	21.117.098.768
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.843.193	264.043.193
Nợ dài hạn	330		16.737.318.712	12.936.146.212
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	4.204.366.000	143.866.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	11.838.860.712	12.424.462.212
Dự phòng phải trả dài hạn	342		694.092.000	367.818.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		425.085.601.918	431.312.268.128
Vốn chủ sở hữu	410	23	425.085.601.918	431.312.268.128
Vốn cổ phần	411	24	340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340.000.000.000	340.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		45.847.272.500	45.847.272.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	8.197.444.920	3.299.299.536
Cổ phiếu quỹ	415	24	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	11.293.586.504	11.293.586.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	1.729.495.242	1.729.495.242
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.747.297.994	30.872.109.588
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.662.484.204	-
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối năm nay	421b		(5.915.186.210)	30.872.109.588
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		597.537.154.262	589.227.128.603

Người lập:

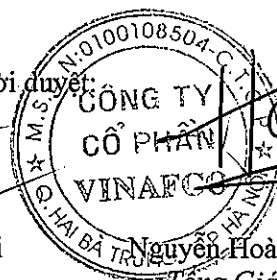
Phạm Thị Khái

Phạm Thị Khái
Kế toán viên

30 -03- 2016

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Giang
Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	226.818.763.911	189.929.698.795
Giá vốn hàng bán	11	28	218.980.745.922	178.832.025.052
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		7.838.017.989	11.097.673.743
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.349.405.700	117.270.412.651
Chi phí tài chính	22	30	(2.997.107.369)	1.176.610.768
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.791.341.346	4.576.997.312
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	17.261.288.402	16.591.913.321
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		(4.076.757.344)	110.599.562.305
Thu nhập khác	31	32	35.892.455.406	5.706.805.228
Chi phí khác	32	33	37.730.884.272	5.706.080.153
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.838.428.866)	725.075
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5.915.186.210)	110.600.287.380
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	12.637.379.696
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		(5.915.186.210)	97.962.907.684

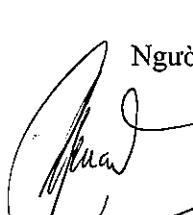
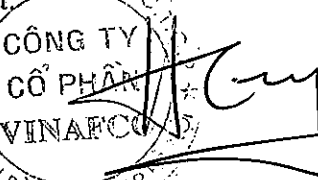

30-03-2016

Người lập:



Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	(5.915.186.210)	110.600.287.380
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	7.735.201.907	7.225.047.270
Các khoản dự phòng	03	(6.464.854.865)	(3.445.044.919)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.842.663)	(23.735.985)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.082.176.544)	(117.121.205.669)
Chi phí lãi vay	06	3.791.341.346	4.576.997.312
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(1.941.517.029)	1.812.345.389
Biến động các khoản phải thu	09	(7.242.970.121)	23.942.336.508
Biến động hàng tồn kho	10	(16.442.856.121)	(7.071.032)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	24.711.478.846	(28.976.107.353)
Biến động chi phí trả trước	12	1.011.577.493	5.716.470.210
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	16.200.000.000	27.000.000.000
		16.295.713.068	29.487.973.722
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.429.806.215)	(4.543.358.965)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.390.546.860)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(498.382.000)	(165.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	976.977.993	24.779.514.757

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinafco**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(25.398.928.715)	(18.569.940.597)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	18.214.545.456	3.563.932.025
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(6.360.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	9.440.233.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	(4.649.354.654)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	35.538.999.300	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	157.631.088	24.974.910.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	23.512.247.129	8.399.780.114
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	133.091.084.992	102.478.080.297
Tiền trả nợ gốc vay	34	(103.715.669.172)	(102.721.059.355)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(987.600.000)	(987.600.000)
Tiền trả cổ tức	36	(30.288.740.050)	(45.408.728.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.900.924.230)	(46.639.307.908)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	22.588.300.892	(13.460.013.037)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.319.409.476	17.780.892.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.842.663	(1.469.937)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	26.913.553.031	4.319.409.476

§ 0 -03- 2016

Người lập:

Phạm Thị Khái
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và đại lý vận tải hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có các công ty con như sau:

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			31/12/2015	31/12/2015
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	66,2%	66,2%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường biển	100%	100%
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác	100%	100%
4	Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (*)	Kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển, dịch vụ hỗ trợ vận tải	-	100%
5	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	70%	70%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Bình Dương	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Công ty con cấp 1	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			31/12/2015	31/12/2015
8	Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Hậu Giang	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%
9	Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Thanh Trì (*)	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ	100%	100%

STT	Công ty con cấp 2	Hoạt động chính	% sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty	
			31/12/2015	1/1/2015
<i>Công ty con của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco</i>				
1	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác	51%	51%

(*) Trong năm 2015, Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội, công ty con của Công ty, đã hoàn tất thủ tục giải thể. Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Thanh Trì, một công ty con khác của Công ty, đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 94 nhân viên (1/1/2015: 74 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày trong thuyết minh số 4(a) – Các giao dịch bằng ngoại tệ.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 6 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 20 năm
▪ trang thiết bị văn phòng	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền trong tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 năm.

Công ty Cổ phần Vinafeo

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 9 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Vinafco

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	409.889.558	328.683.724
Tiền gửi ngân hàng	26.503.663.473	3.990.725.752
	<hr/>	<hr/>
	26.913.553.031	4.319.409.476

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	94.574.103.862	106.019.494.607
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Bình Dương	17.712.042.521	991.366.666
Các khách hàng khác	63.068.335.649	44.703.888.398
	<hr/>	<hr/>
	175.354.482.032	151.714.749.671
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Phải thu từ các công ty con		
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	69.849.300	1.247.081.001
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Đà Nẵng	-	3.907.275.960
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Bình Dương	17.712.042.521	991.366.666
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	554.373.627	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	113.729.000	-
Phải thu từ công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư HB	94.574.103.862	106.019.494.607
	<hr/>	<hr/>
	113.024.098.310	112.165.218.234
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu từ các công ty con không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

Khoản phải thu từ công ty liên quan khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Doanh thu vận tải trích trước	6.518.163.876	1.542.455.356
Phải thu tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý cụm công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Chi phí trả hộ	2.153.158.902	4.052.935.722
Phải thu tạm ứng người lao động	5.042.719.031	4.087.159.602
Ký cược, ký quỹ	236.000.000	1.083.000.000
Phải thu khác	914.265.225	757.202.917
	<hr/>	<hr/>
	15.329.265.034	11.987.711.597

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn khác có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Đà Nẵng	-	1.621.452.041
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Hậu Giang	105.923.000	187.423.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.874.914.097	1.874.914.097
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	73.010.713	369.146.584
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	39.057.350	-
	<hr/>	<hr/>
	2.092.905.160	4.052.935.722

Khoản phải thu từ các công ty con không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2015			1/1/2015		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nợ quá hạn							
Cụm công nghiệp Quạt Động, Thường Tín, Hà Nội	Trên 3 năm	464.958.000	(464.958.000)	-	Trên 3 năm	464.958.000	(464.958.000)
Ông Nguyễn Văn Trình	Trên 3 năm	150.229.564	(150.229.564)	-	Trên 2 năm dưới 3 năm	150.229.564	(150.229.564)
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội	Trên 3 năm	137.565.000	(137.565.000)	-	Trên 3 năm	137.565.000	(137.565.000)
Công ty TNHH Đại Minh	Trên 3 năm	121.907.000	(121.907.000)	-	Trên 3 năm	121.907.000	(121.907.000)
Khác	Trên 1 năm	583.588.508	(534.800.420)	48.788.088	Trên 1 năm	486.012.333	(473.472.331)
		1.458.248.072	(1.409.459.984)	48.788.088		1.360.671.897	(1.348.131.895)
							12.540.002

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi –
ngắn hạn

(1.409.459.984)

(1.348.131.895)

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	65.962.928	-	44.203.045	-
Công cụ và dụng cụ	-	-	27.187.275	-
Hàng hóa bất động sản (*)	16.448.283.513	-	-	-
	<hr/>		<hr/>	
	16.514.246.441	-	71.390.320	-
	<hr/>		<hr/>	

(*) Hàng hóa bất động sản là 7 căn hộ chung cư được chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát. Công ty đang thực hiện các bước cần thiết để bán hàng hóa bất động sản này.

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	227.049.665	6.047.572.249	1.076.386.277	32.436.241.349	39.787.249.540
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	12.931.094.548	12.931.094.548
Góp vốn vào công ty con	-	(3.897.454.728)	-	-	(3.897.454.728)
Thanh lý	-	-	-	(2.204.867.764)	(2.204.867.764)
Số dư cuối năm	227.049.665	2.150.117.521	1.076.386.277	43.162.468.133	46.616.021.596
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	68.332.930	2.709.545.851	1.012.492.936	18.634.081.044	22.424.452.761
Khấu hao trong năm	40.742.436	617.081.629	31.946.662	3.367.908.864	4.057.679.591
Góp vốn vào công ty con	-	(1.652.014.686)	-	-	(1.652.014.686)
Thanh lý	-	-	-	(2.204.867.764)	(2.204.867.764)
Số dư cuối năm	109.075.366	1.674.612.794	1.044.439.598	19.797.122.144	22.625.249.902
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	158.716.735	3.338.026.398	63.893.341	13.802.160.305	17.362.796.779
Số dư cuối năm	117.974.299	475.504.727	31.946.679	23.365.345.989	23.990.771.694

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 13.823 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 14.879 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 21.316 triệu VND (1/1/2015: 13.501 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.302.038.990
Khấu hao trong năm	920.815.596
Số dư cuối năm	3.222.854.586
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	4.143.670.015
Số dư cuối năm	3.222.854.419

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính thể hiện một số xe nâng mà Công ty đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính số 148/2011/TSC-CTTC ngày 3 tháng 10 năm 2011 và phụ lục bổ sung số 02 ngày 28 tháng 7 năm 2012 với Công ty cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (“Bên cho thuê”). Thời hạn thuê theo hợp đồng là 60 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần do Bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn. Máy móc thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 22(b)(ii)).

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	1.872.602.355	1.872.602.355
Chuyển từ bất động sản đầu tư	43.454.310.744	-	43.454.310.744
Số dư cuối năm	43.454.310.744	1.872.602.355	45.326.913.099
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.120.364.510	1.120.364.510
Chuyển từ bất động sản đầu tư	3.881.208.127	-	3.881.208.127
Khấu hao trong năm	228.306.360	375.287.136	603.593.496
Số dư cuối năm	4.109.514.487	1.495.651.646	5.605.166.133
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	752.237.845	752.237.845
Số dư cuối năm	39.344.796.257	376.950.709	39.721.746.966

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 84 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 84 triệu VND).

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	43.454.310.744	18.838.899.874	62.293.210.618
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(43.454.310.744)	-	(43.454.310.744)
Góp vốn vào công ty con	-	(18.838.899.874)	(18.838.899.874)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.196.289.047	2.574.601.805	5.770.890.852
Khấu hao trong năm	684.919.080	623.963.328	1.308.882.408
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.881.208.127)	-	(3.881.208.127)
Góp vốn vào công ty con	-	(3.198.565.133)	(3.198.565.133)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	40.258.021.697	16.264.298.069	56.522.319.766
Số dư cuối năm	-	-	-

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	48.159.955.486	44.606.751.022
Tăng trong năm	25.139.053.167	14.727.922.819
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.931.094.548)	(11.042.968.355)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(131.750.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	60.367.914.105	48.159.955.486

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Dự án kho Hậu Giang	43.917.460.005	37.304.862.189
Dự án Trung tâm Tiếp vận Trâu Quỳ	11.130.798.806	10.855.093.297
Dự án kho Thanh Trì giai đoạn II	4.365.998.103	-
Dự án khác	953.657.191	-
	<hr/>	<hr/>
	60.367.914.105	48.159.955.486

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	%	% quyền biểu quyết	31/12/2015		Giá trị hợp lý VND
					% hữu sở	Giá gốc VND	
Đầu tư góp vốn vào công ty con							
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Bình Dương, Việt Nam		100%	100%	45.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì (**)	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	27.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Hà Nội, Việt Nam	3.000.000	66,15%	66,15%	30.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam		100%	100%	47.885.774.783	(3.908.714.993)	(*)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	25.000.000.000	(2.465.230.482)	(*)
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	20.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Hải Phòng, Việt Nam		70%	70%	19.780.000.000	-	(*)
					214.665.774.783	(6.373.945.475)	

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1/1/2015

Đã phân loại lại

	Địa chỉ	Số lượng Cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty con							
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Bình Dương, Việt Nam		100%	100%	45.000.000.000	(492.815.451)	(*)
Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	41.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Hà Nội, Việt Nam	3.000.000	66,15%	66,15%	30.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam		100%	100%	25.000.000.000	(3.610.126.761)	(*)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	25.000.000.000	(5.958.012.917)	(*)
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	20.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Hải Phòng, Việt Nam		70%	70%	19.780.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam		100%	100%	10.000.000.000	(40.150.000)	(*)
					215.780.000.000	(10.101.105.129)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(**) Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Thanh Trì đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	38.802.163.337	697.528.309	863.008.241	40.362.699.887
Tăng trong năm	-	255.505.365	45.842.110	301.347.475
Thanh lý	(34.050.642.521)	-	-	(34.050.642.521)
Phân bổ trong năm	(1.400.660.820)	(455.053.937)	(203.105.353)	(2.058.820.110)
Số dư cuối năm	3.350.859.996	497.979.737	705.744.998	4.554.584.731

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	694.092.000	138.818.400	367.818.000	80.919.960
Lỗi tính thuế	2.626.357.511	525.271.502	-	-
	3.320.449.511	664.089.902	367.818.000	80.919.960

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm 2020 có giá trị là 2.626.357.511 VND. Số lỗi này chưa được quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	28.676.234.820	17.560.871.583
Các nhà cung cấp khác	30.828.777.198	10.526.831.131
	<u>59.505.012.018</u>	<u>28.087.702.714</u>

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty TNHH Vận Tải và Dịch Vụ Vinafco	28.676.234.820	17.560.871.583
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.361.015.850	3.116.306.332
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	3.079.979.999	4.387.976.049
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	9.183.445	7.491.667
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ	317.250.000	-
	<u>36.443.664.114</u>	<u>25.072.645.631</u>

Khoản phải trả đối với các công ty con không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo thỏa thuận.

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	1/1/2015	Số phải thu	Số đã được khấu	31/12/2015
	VND	trong năm	trừ trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra nộp thừa	441.744.884	-	(208.475.322)	233.269.562

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	224.252.451	33.884.451.229	(33.964.806.704)	143.896.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.390.546.860	-	(11.390.546.860)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.905.547	1.656.444.781	(891.338.980)	767.011.348
Các loại thuế khác	805.032.608	3.213.632.519	(3.746.440.486)	272.224.641
	12.421.737.466	38.754.528.529	(49.993.133.030)	1.183.132.965

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi phí lãi vay	68.740.033	33.638.347
Chi phí vận chuyển phải trả	786.730.020	371.899.341
Chi phí khác	231.357.948	154.927.375
	1.086.828.001	560.465.063

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	412.444.980	177.685.863
Cổ tức phải trả	37.729.805.850	68.018.545.900
Phải trả tiền nhận ứng trước hợp đồng chuyển nhượng vốn	-	10.000.000.000
Phải trả do thu hộ	1.581.611.765	2.388.798.990
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.922.430.718	250.260.852
	41.646.293.313	80.835.291.605

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn – khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.204.366.000	143.866.000

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	31/12/2015	1/1/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafco Bình Dương	-	299.726.404
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	3.034.512.380	1.983.122.282
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	-	35.950.304
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	-	10.000.000.000
	3.104.512.380	12.388.798.990

Các khoản phải trả cho các công ty con không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo thỏa thuận.

Tại ngày báo cáo, Công ty không có các khoản phải trả khác quá hạn.

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay và nợ thuế tài chính

(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	1/1/2015		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	13.931.263.268	13.931.263.268	Tăng VND 122.085.284.992	Giảm VND (91.151.285.672)
Vay dài hạn đến hạn trả	6.198.235.500	6.198.235.500	Tăng VND 10.171.841.500	Giảm VND (12.132.423.500)
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	987.600.000	987.600.000	Tăng VND 987.600.000	Giảm VND (987.600.000)
	21.117.098.768	21.117.098.768	133.244.726.492	(104.271.309.172)
			50.090.516.088	50.090.516.088

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay từ Ngân hàng TNHH Indovina	VND	9%	-	2.731.263.268
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	VND	6%	35.865.262.588	-
Khoản vay từ Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	VND	4,5% - 5,5%	-	6.200.000.000
Khoản vay từ Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (ii)	VND	4,5%	9.000.000.000	-
Khoản vay từ Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	VND	4,5% - 5,5%	-	5.000.000.000
			44.865.262.588	13.931.263.268

(i) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Quân đội được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư của Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tương ứng là 2.037 triệu VND và 15.328 triệu VND.

(ii) Khoản vay từ công ty con không có tài sản đảm bảo.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn (i)	15.582.440.125	17.141.023.625
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	1.481.674.087	2.469.274.087
	<hr/> 17.064.114.212	<hr/> 19.610.297.712
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.225.253.500)	(7.185.835.500)
	<hr/> 11.838.860.712	<hr/> 12.424.462.212

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	11,5%	2017	-	8.936.000.000
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	9,34% - 12,78%	2018	3.687.338.125	5.536.653.625
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	VND	12%	2016	-	509.680.000
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở	VND	17,2%	2016	-	172.500.000
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	8% - 9%	2020	11.895.102.000	1.986.190.000
				<hr/> 15.582.440.125	<hr/> 17.141.023.625
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(4.237.653.500)	(6.198.235.500)
				<hr/> 11.344.786.625	<hr/> 10.942.788.125

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 21.316 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 13.501 triệu VND và bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 40.258 triệu VND).

Công ty Cổ phần Vinafeo**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(ii) Các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

31/12/2015	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	1.123.632.403	136.032.403	987.600.000
Trong vòng hai đến năm năm	512.814.658	18.740.571	494.074.087
	<hr/>		
	1.636.447.061	154.772.974	1.481.674.087
	<hr/>		
1/1/2015	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	1.240.604.084	253.004.084	987.600.000
Trong vòng hai đến năm năm	1.630.494.254	148.820.167	1.481.674.087
	<hr/>		
	2.871.098.338	401.824.251	2.469.274.087
	<hr/>		

Công ty Cổ phần Vinafco
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác (*) VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	340.000.000.000	45.847.272.500	2.859.694.016	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	46.882.365.124	446.882.918.144
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	97.962.907.684	97.962.907.684
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(113.233.557.700)	(113.233.557.700)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	439.605.520	-	-	-	-	(439.605.520)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014 - đã báo cáo trước đây	340.000.000.000	45.847.272.500	3.299.299.536	(1.729.495.242)	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	30.872.109.588	431.312.268.128
<i>Phân loại lại (Thuyết minh 38)</i>	-	-	-	-	3.483.755.905	(3.483.755.905)	-	-	-
Số dư tại ngày 1/1/2015 - đã phân loại lại	340.000.000.000	45.847.272.500	3.299.299.536	(1.729.495.242)	11.293.586.504	-	1.729.495.242	30.872.109.588	431.312.268.128
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(5.915.186.210)	(5.915.186.210)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	4.898.145.384	-	-	-	-	(4.898.145.384)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(311.480.000)	(311.480.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015 ngày 31 tháng 12 năm 2015	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	-	1.729.495.242	19.747.297.994	425.085.601.918

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Trong vòng một năm	1.283.033.305	906.018.760
Trong vòng hai đến năm năm	3.036.210.164	2.782.093.800
Sau năm năm	20.587.494.120	21.143.912.880
	24.906.737.589	24.832.025.440

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		1/1/2015	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	15.099	336.464.803	5.203	111.214.125
Euro (“EUR”)	81	2.110.032	68	1.761.744
Bảng Anh (“GBP”)	100	3.353.488	100	3.348.800
		341.928.323		116.324.669

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	2015 VND	2014 VND
Phải thu Công ty Xây dựng Cơ bản - Bộ Giáo dục và Đào tạo	Không có khả năng thu hồi	2011	1.977.665.221	1.977.665.221
Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Xây dựng Thương mại Phú Thành Lợi	Không có khả năng thu hồi	2011	661.209.000	661.209.000
Phải thu Công ty Xuất Nhập khẩu Trí Tài - Bến Tre	Không có khả năng thu hồi	2011	212.888.081	212.888.081
Phải thu các công ty khác	Không có khả năng thu hồi	2011	427.459.950	427.459.950
			3.279.222.252	3.279.222.252

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đã được phê duyệt	356.869.000.000	59.125.569.945

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2015 VND	2014 VND
Bán hàng	-	12.411.958.247
Cung cấp dịch vụ	215.079.827.391	162.579.956.969
Cho thuê tài sản	11.738.936.520	14.937.783.579
	226.818.763.911	189.929.698.795

28. Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Hàng hoá đã bán	-	12.174.480.501
Dịch vụ đã cung ứng	210.543.778.910	158.508.131.504
Tài sản cho thuê	8.436.967.012	8.149.413.047
	218.980.745.922	178.832.025.052

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Lãi tiền gửi	157.631.088	300.724.347
Cổ tức được chia	-	24.673.747.826
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.946.949	7.155.223
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.842.663	23.735.985
Thu nhập từ thanh lý cổ phiếu	2.167.985.000	621.880.000
Thu nhập từ bán công ty liên doanh	-	91.643.169.270
	<hr/> 2.349.405.700	<hr/> 117.270.412.651 <hr/>

30. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Chi phí lãi vay	3.791.341.346	4.576.997.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.565.781	82.004.890
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và đầu tư dài hạn	(6.861.158.954)	(3.578.336.602)
Chi phí khác	70.144.458	95.945.168
	<hr/> (2.997.107.369)	<hr/> 1.176.610.768 <hr/>

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	10.063.192.287	8.833.631.087
Chi phí khấu hao và phân bổ	635.874.744	548.668.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.789.329.719	3.993.203.530
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.772.891.652	3.216.410.690
	<hr/> 17.261.288.402	<hr/> 16.591.913.321 <hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thu nhập khác**

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	924.545.456	503.564.226
Thu nhập từ thanh lý chi phí trả trước dài hạn	34.050.642.521	4.834.130.024
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	848.042.413	229.824.515
Thu nhập khác	69.225.016	139.286.463
	<hr/> 35.892.455.406	<hr/> 5.706.805.228 <hr/>

33. Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Giá trị còn lại của chi phí trả trước dài hạn đã thanh lý	34.050.642.521	4.834.130.024
Tiền bồi thường thiệt hại hàng	966.224.578	300.155.498
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	2.602.458.000	-
Các khoản phạt về thuế	-	490.559.718
Chi phí khác	111.559.173	81.234.913
	<hr/> 37.730.884.272	<hr/> 5.706.080.153 <hr/>

Công ty Cổ phần Vinafco

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND Đã phân loại lại
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	-	12.174.480.501
Chi phí nhân viên	15.761.808.719	12.724.430.594
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.735.201.907	7.225.047.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.719.507.064	161.615.750.421
Chi phí khác	6.629.212.545	1.684.229.587

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	-	12.839.546.083
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa	-	(202.166.387)
	-	12.637.379.696

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2015 VND	2014 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.915.186.210)	110.600.287.380
<i>Các điều chỉnh tăng/(giảm) (lỗ)/lợi nhuận theo kế toán:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.962.554.699	2.152.053.163
Các khoản giảm trừ khác	-	(2.231.780.897)
Chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	326.274.000	-
Thu nhập không bị tính thuế	-	(24.673.747.826)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(27.485.238.717)
(Lỗ)/lợi nhuận chịu thuế năm hiện hành	(2.626.357.511)	58.361.573.103
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(577.798.652)	12.839.546.083
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất đến tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	52.527.150	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	525.271.502	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thừa	-	(202.166.387)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	12.637.379.696

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco		
Doanh thu cho thuê tài sản	1.109.938.184	1.237.439.092
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	10.844.544	-
Cho vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Thu nhập lãi vay	-	138.958.333
Mua cước dịch vụ	13.156.286.367	12.789.452.686
Thu nhập từ cổ tức được chia	-	13.200.000.000

Công ty Cổ phần Vinafc**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc		
Doanh thu cho thuê tài sản và dịch vụ vận tải, kho bãi	1.880.810.391	16.818.992.120
Mua cước dịch vụ	26.222.221.670	45.200.513.328
Thu hồi khoản cho vay dài hạn	-	3.752.233.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafc		
Doanh thu cho thuê tài sản	3.765.278.184	2.457.370.602
Mua cước dịch vụ	75.107.819.695	57.797.852.376
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.626.698.860	837.298.612
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafc Đình Vũ		
Vay ngắn hạn	9.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	317.250.000	-
Doanh thu cho thuê tài sản	-	84.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafc Bình Dương		
Doanh thu cho thuê tài sản	1.966.500.000	2.622.000.000
Góp vốn	-	2.838.109.438
Vay ngắn hạn	6.500.000.000	6.200.000.000
Trả gốc vay	12.700.000.000	-
Chi phí lãi vay	465.439.171	220.867.223
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	34.050.642.521	-
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafc Đà Nẵng		
Doanh thu cho thuê tài sản	2.228.000.000	3.342.000.000
Góp vốn bằng tài sản cố định	17.885.774.783	-
Góp vốn bằng tiền mặt	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Vinafc Thanh Trì		
Doanh thu cho thuê tài sản	232.121.421	309.495.228
Thu hồi vốn góp	14.000.000.000	-
Góp vốn	-	1.811.245.216
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Trả gốc vay	10.000.000.000	-
Nhận chuyển nhượng xây dựng cơ bản dở dang	134.090.909	-
Công ty TNHH Đầu tư Vinafc Hà Nội		
Thu hồi vốn góp	10.000.000.000	-
Công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB		
Doanh thu bán hàng	-	12.411.958.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	837.048.690	165.555.045
Thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	2.837.290.000	2.074.200.000

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	2015 VND	2014 VND
Góp vốn bằng tài sản cố định	17.885.774.783	-

38. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán riêng

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Chứng khoán kinh doanh	16.200.000.000	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	13.300.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.195.000.000)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	13.300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	11.987.711.597	-
Các khoản phải thu khác	-	6.817.551.995
Tài sản ngắn hạn khác	-	5.170.159.602
Phải thu dài hạn khác	117.150.000	-
Đầu tư dài hạn khác	-	16.200.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(10.101.105.129)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(13.296.105.129)
Tài sản dài hạn khác	-	117.150.000
Phải trả dài hạn khác	143.866.000	511.684.000
Dự phòng phải trả dài hạn	367.818.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	11.293.586.504	7.809.830.599
Quỹ dự phòng tài chính	-	3.483.755.905

Công ty Cổ phần Vinafco**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2014 (phân loại lại) VND	2014 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu hoạt động tài chính	117.270.412.651	120.848.749.253
Chi phí tài chính	1.176.610.768	4.754.947.370
Thu nhập khác	5.706.805.228	8.767.173.027
Chi phí khác	5.706.080.153	8.766.447.952

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	2014 (phân loại lại) VND	2014 (theo báo cáo trước đây) VND
Khấu hao và phân bổ	7.225.047.270	6.099.406.182
Biến động các khoản phải thu	23.942.336.508	24.101.786.508
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(28.976.107.353)	(28.982.797.353)
Biến động chi phí trả trước	5.716.470.210	6.842.111.298
Biến động chứng khoán kinh doanh	27.000.000.000	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	56.550.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(165.100.000)	(374.410.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	621.880.000	27.621.880.000

Người lập: **30-03-2016**Phạm Thị Khải
Kế toán viên

Người duyệt:

Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởngNguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc